



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**  
**MINH HUU LIEN JOINT STOCK COMPANY**

41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP.HCM  
ĐT: 84.028 6287 4071 Fax: 84.028 6287 4081 Web: www.minghuulien.com.vn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

**41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2023**

**Mã số thuế 0305173769**



Tên Doanh Nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Mã số thuế: 0305173769

Địa điểm: 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

Ngành nghề KD: Sản xuất, mua bán, sản phẩm gia dụng, bàn ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV năm tài chính 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
1. Bảng cân đối kế toán	2 - 5
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**  
**41-43 Đường D1, KDC Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP HCM**  
**MST: 0305173769**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm tài chính 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154,709,560,874</b>	<b>132,452,351,528</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,712,886</b>	<b>2,187,114,459</b>
1. Tiền	111		2,712,886	2,187,114,459
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143,947,472,308</b>	<b>118,650,058,954</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91,503,743,665	109,520,158,033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70,159,264,556	13,845,545,211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,671,156,484	56,437,442
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,386,692,397)	(4,772,081,732)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,419,621,088</b>	<b>9,818,342,146</b>
1. Hàng tồn kho	141		9,419,621,088	9,818,342,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,339,754,592</b>	<b>1,796,835,969</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,748,147	466,173,774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,328,006,445	1,330,662,195
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58,087,024,162</b>	<b>62,560,191,692</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156,000,000</b>	<b>156,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

6. Phải thu dài hạn khác	216	156,000,000	156,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>37,392,973,573</b>	<b>41,303,733,083</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	37,392,973,573	41,270,690,848
- Nguyên giá	222	80,619,525,903	80,619,525,903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(43,226,552,330)	(39,348,835,055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	33,042,235
- Nguyên giá	228	530,484,000	530,484,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(530,484,000)	(497,441,765)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>20,538,050,589</b>	<b>21,100,458,609</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20,538,050,589	21,100,458,609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>212,796,585,036</b>	<b>195,012,543,220</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>176,288,147,685</b>	<b>135,580,726,237</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>167,888,147,685</b>	<b>109,698,402,525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	52,532,728,601	28,261,897,134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,618,720,696	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,289,045,102	4,477,924,560
4. Phải trả người lao động	314	90,000,000	110,516,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,217,817,355	1,752,201,333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,671,611,562	29,962,341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	91,468,224,369	75,065,900,657
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0

 330  
 C  
 C  
 INI  
 3.7



12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,400,000,000</b>	<b>25,882,323,712</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,400,000,000	25,882,323,712
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36,508,437,351</b>	<b>59,431,816,983</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>36,598,437,351</b>	<b>59,431,816,983</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,000,053,297	2,000,053,297
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19,925,051,766)	2,998,327,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19,835,051,766)	(19,602,588,759)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(90,000,000)	22,600,916,625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>212,796,585,036</b>	<b>195,012,543,220</b>

51  
Đ  
P



18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**HUỖNH ĐÌNH QUỐC VIỆT**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**LÊ THANH PHƯƠNG**

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN DUY KIÊU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**  
 41-43 Đường D1, KDC Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP HCM  
 MST: 0305173769

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm tài chính 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay )	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước )
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	21,616,654,583	32,094,430,385	409,224,010,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	21,616,654,583	32,094,430,385	409,224,010,648
4. Giá vốn hàng bán	11		0	15,889,269,229	34,762,431,577	353,558,400,232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		0	5,727,385,354	(2,668,001,192)	55,665,610,416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	152,089,513	165,837,902	1,309,639,111
7. Chi phí tài chính	22		0	1,802,517,640	3,476,256,863	8,332,068,196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	1,757,033,325	3,476,256,863	7,843,676,083
8. Chi phí bán hàng	25		0	1,269,068,360	876,418,574	14,683,054,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		90.000.000	1,499,895,843	16.068.540.274	7,940,541,967
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(90.000.000)	1,307,993,024	(22.923.379.001)	26,019,585,287
11. Thu nhập khác	31		0	1,091,900	0	3,250,142,918
12. Chi phí khác	32		0	10,293,731	631	2,782,879,585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(9,201,831)	(631)	467,263,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(90.000.000)	1,298,791,193	(22,923.379.632)	26,486,848,620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	259.758.239	0	5,297,369,724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(90.000.000)	1,039,032,954	(22,923.379.632)	21,189,478,896

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**HUỲNH ĐÌNH QUỐC VIỆT**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**LÊ THANH PHƯƠNG**

Lập, ngày 30 tháng 12 năm 2023  
**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN DUY KIÊU**

17  
18  
PH  
19  
HC



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**  
**41-43 Đường D1, KDC Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP HCM**  
**MST: 0305173769**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm tài chính 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay )	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước )
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,470,606,477	366,418,073,948
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58,178,885,490)	(309,379,275,196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.523,000)	(14,206,537,596)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(6,318,267,874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,415,062,892	132,623,503,278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,631,724,872)	(137,401,896,919)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(984,463,993)</b>	<b>31,735,599,641</b>
<b>(20= 01+02+03+04+05+06+07)</b>				
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1,212,662,315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>(30= 21+22+23+24+25+26+27)</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>(1,212,662,315)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
	32	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	168,710,108,055
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,200,000,000)	(201,799,367,051)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>(40= 31+32+33+34+35+36)</b>	<b>40</b>	<b>(1,200,000,000)</b>	<b>(33,089,258,996)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,184,463,993)</b>	<b>(140,997,040)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,187,176,879	2,328,111,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,712,886</b>	<b>2,187,114,459</b>

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**HUỖNH ĐÌNH QUỐC VIỆT**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**LÊ THANH PHƯƠNG**

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN DUY KIỀU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**  
**41-43 Đường D1, KDC Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP HCM**  
**MST: 0305173769**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm tài chính 2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ phần Minh Hữu Liên** được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 02 năm 2023. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng. Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

#### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:  
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);  
Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);  
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;  
Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở);  
Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

M.S.C.

### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam,

Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong

việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### **4. Nợ phải thu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

##### **Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5. Hàng tồn kho**

##### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

##### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho;**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03  
C  
C  
/NF  
/7

## **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;**

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu;**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### **Phương pháp khấu hao;**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn:	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 05 năm

## 8. Thuê tài sản

### Phân loại thuê tài sản;

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

### Thuê tài chính;

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị: 07 năm

## 9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác, Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### Vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

17  
G  
HÁ  
U  
15

## **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

## **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

## **Quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

## **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Doanh thu, thu nhập khác**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp;**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ là 20%.

### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	712.000	187.000.000
Tiền gửi Ngân hàng	2.000.886	2.000.114.459
Tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2.712.886</b>	<b>2.187.114.459</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	91.503.743.665	109.520.158.033
Trả trước người bán	70.159.264.556	13.845.545.211
Phải thu ngắn hạn khác	1.671.156.484	56.437.442
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(19.386.692.397)	(4.772.081.732)
<b>Cộng</b>	<b>143.947.472.308</b>	<b>118.650.058.954</b>

### 3. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.339.569.094	6.738.290.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	561.226.216	561.226.216
Thành phẩm	2.497.825.778	2.497.825.778
Hàng hóa	21.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.419.621.088</b>	<b>9.818.342.146</b>

#### 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	39.890.000.638	36.680.363.906	3.516.901.359	532.260.000	80.619.525.903
Mua trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	39.890.000.638	36.680.363.906	3.516.901.359	532.260.000	80.619.525.903
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	15.935.221.405	19.926.666.762	3.091.226.097	416.936.953	39.348.835.055
Khấu hao trong kỳ	2.038.870.393	1583.219.617	159.022.473	54.410.079	3.835.521.562
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	17.995.071.349	21.509.885.379	3.250.248.570	471.347.032	43.226.552.330
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày đầu năm	21.939.500.350	18.748.197.176	467.670.275	115.323.047	41.270.690.848
Tại ngày cuối kỳ	21.894.929.289	15.170.478.827	266.652.789	60.912.968	37.392.973.573



## 5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>		
Số dư đầu năm	530.484.000	530.484.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	530.484.000	530.484.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số dư đầu năm	497.441.765	530.484.000
Khấu hao trong kỳ	33.042.235	33.042.235
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	530.484.000	530.484.000
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Tại ngày đầu năm	33.042.235	33.042.235
Tại ngày cuối kỳ	-	-

## 6. Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>Dài hạn:</b>		
Công cụ dụng cụ	20.549.798.736	21.100.458.609
Các khoản khác	156.000.000	156.000.000
<b>Cộng</b>	20.705.798.736	21.256.458.609

## 7. Phải trả ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	52.532.678.601	28.261.897.134
Phải thu khách hàng trước	10.618.720.696	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>63.151.399.297</b>	<b>28.261.897.134</b>

## 8. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/10/2021</b>	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	2.000.053.297	(19.602.588.759)
Lợi nhuận trong kỳ						
<b>Số dư tại 01/10/2022</b>	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	2.000.053.297	2.998.327.866
Lợi nhuận trong kỳ						
<b>Số dư tại 30/09/2023</b>	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	2.000.053.297	(19.925.051.766)

### 8.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/10/2022
Ông Huỳnh Đình Thành	12.450.000.00	12.450.000.00
Các đối tượng khác	41.859.230.000	41.859.230.000
<b>Cộng</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>54.309.230.000</b>

## 9. Cổ phiếu

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/10/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142.300)	(142.300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.288.623	5.288.623
<b>Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần</b>		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	31.684.609.800	409.224.010.648
<b>Cộng</b>	<b>31.684.609.800</b>	<b>409.224.010.648</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.684.609.800</b>	<b>409.224.010.648</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.762.431.577	35.358.400.232
<b>Cộng</b>	<b>34.762.431.577</b>	<b>35.358.400.232</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	165.837.902	1.309.639.111
<b>Cộng</b>	<b>165.837.902</b>	<b>1.309.639.111</b>

## 4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí tài chính	3.476.256.863	8.332.068.196
<b>Cộng</b>	<b>3.476.256.863</b>	<b>8.332.068.196</b>

## 5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí bán hàng	876.418.574	14.683.054.077
<b>Cộng</b>	<b>876.418.574</b>	<b>14.683.054.077</b>

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.978.540.274	7.940.541.967
<b>Cộng</b>	<b>15.978.540.274</b>	<b>7.940.541.967</b>

## 7. Thu nhập khác

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Thu nhập khác	-	3.250.142.918
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.250.142.918</b>

## 8. Chi phí khác

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí khác	631	2.782.879.585
<b>Cộng</b>	<b>631</b>	<b>2.782.879.585</b>

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	(22.923.379.632)	26.486.848.620
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ	(22.923.379.632)	26.486.848.620
Thu nhập chịu thuế suất 22%		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.297.369.724
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	(22.923.379.632)	21.189.478.896

## VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26

Danh sách các bên liên quan - Mối liên hệ

HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc - Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đến ngày 30/09/2023 Công ty CP MHL có vay của cá nhân Bà Trần Duy Kiều – Tổng Giám Đốc số tiền 5.670.000.000 VNĐ

Đến ngày 30/09/2023 Công ty CP MHL có vay của cá nhân Ông Huỳnh Đình Thành – CT HĐQT số tiền 60.000.000 VNĐ (Sáu mươi triệu đồng) để bổ sung vốn lưu động

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**HUỖNH ĐÌNH QUỐC VIỆT**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**LÊ THANH PHƯƠNG**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN DUY KIỀU**

